



Mẫu số B01g - QM. Báo cáo thu nhập
Template B01g - QM. Statement of Comprehensive Income

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME
Tháng 04 năm 2018/ Apr 2018

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF
VCBF Tactical Balanced Fund (VCBF-TBF)
Ngày 04 tháng 05 năm 2018
4-May-18

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2018 Year 2018		Năm 2017 Year 2017	
			Tháng 4 năm 2018 Apr 2018	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 4 năm 2017 Apr 2017	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment income	01		(18,631,416,477)	(2,183,682,260)	1,769,200,876	17,482,666,527
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		101,207,000	1,954,875,500	252,495,000	977,318,600
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		487,598,773	1,728,634,490	281,061,976	1,057,981,010
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		-	12,072,370,532	512,427,180	(1,002,037,417)
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(19,220,222,250)	(17,939,562,782)	723,216,720	16,449,404,334
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest Income	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10		18,329,057	97,287,117	2,382,689	11,154,289
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		18,329,057	97,287,117	2,382,689	11,154,289
Phí môi giới Brokerage fee	11.1		18,329,057	97,287,117	2,382,689	11,154,289
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		-	-	-	-
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15		-	-	-	-
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20		490,109,381	1,802,737,338	331,426,253	1,121,900,193
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		354,342,766	1,361,797,047	206,371,056	805,261,565
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		25,179,732	106,284,760	20,969,895	63,538,714
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Custody Fee	20.2.1		18,000,000	72,000,000	18,000,000	51,000,000
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2		5,170,000	26,290,000	1,540,000	7,920,000



Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2018 Year 2018		Năm 2017 Year 2017	
			Tháng 4 năm 2018 Apr 2018	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 4 năm 2017 Apr 2017	Số lũy kế Year-to-date
Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	20.2.3		2,009,732	7,994,760	1,429,895	4,618,714
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		19,800,000	79,200,000	19,800,000	56,100,000
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		19,800,000	79,200,000	19,800,000	19,800,000
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		11,000,000	44,000,000	11,000,000	44,000,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		38,013,150	43,933,650	31,148,570	44,347,470
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		10,849,315	43,397,260	10,849,315	43,397,263
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10		11,124,418	44,924,621	11,487,417	45,455,181
Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.01		10,000,000	40,000,000	10,000,000	40,000,000
Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	20.10.02		-	-	-	-
Chi phí báo cáo thường niên Annual report expense	20.10.03		-	-	-	-
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	20.10.04		-	-	-	-
Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	20.10.05		-	-	-	-
Phí niêm yết Listing fee expenses	20.10.06		-	-	-	-
Phí quản lý thường niên Annual fee Expenses	20.10.07		821,918	3,287,671	821,918	3,287,674
Phí ngân hàng Bank charges	20.10.08		302,500	1,636,950	665,499	1,067,507
Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	20.10.09		-	-	-	-
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	20.10.10		-	-	-	-
Chi phí khác Other expenses	20.10.11		-	-	-	1,100,000
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23		(19,139,854,915)	(4,083,706,715)	1,435,391,934	16,349,612,045
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24		38,033,757	129,436,398	14,234,290	36,044,048
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		38,033,757	129,436,398	14,234,290	36,044,048
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30		(19,101,821,158)	(3,954,270,317)	1,449,626,224	16,385,656,093
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		118,401,092	13,985,292,465	726,409,504	(63,748,241)
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		(19,220,222,250)	(17,939,562,782)	723,216,720	16,449,404,334
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40		-	-	-	-

L. D
 TY
 OANH
 SỸ ĐÀ
 KHOA
 MBAN
 . T.

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2018 Year 2018		Năm 2017 Year 2017	
			Tháng 4 năm 2018 Apr 2018	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 4 năm 2017 Apr 2017	Số lũy kế Year-to-date
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41		(19,101,821,158)	(3,954,270,317)	1,449,626,224	16,385,656,093

Người lập:



Bà Võ Thị Thuý Linh
Kế toán

Người duyệt:



Ông Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc





Mẫu số B02g - QM. Báo cáo tình hình tài chính
Template B02g - QM. Statement of Financial Position

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 30 tháng 04 năm 2018/As at 30 Apr 2018

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu Tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF
VCBF Tactical Balanced Fund (VCBF-TBF)
Ngày 04 tháng 05 năm 2018
4-May-18

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 04 năm 2018 As at 30 Apr 2018	Ngày 31 tháng 03 năm 2018 As at 31 Mar 2018
I. TÀI SẢN ASSETS				
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		11,196,196,397	4,632,013,682
1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở Cash at bank for Fund's operation	111		11,196,196,397	4,632,013,682
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Term deposit less than 3 months	112		-	-
2. Các khoản đầu tư thuần Investment	120		269,105,137,826	285,714,535,941
2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		269,105,137,826	285,714,535,941
Cổ phiếu Shares	121.1		202,185,793,800	209,157,694,700
Trái phiếu Bonds	121.3		25,255,832,800	25,284,783,150
Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	121.2		-	-
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.4		41,663,511,226	51,272,058,091
Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	121.6		-	-
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122		-	-
3. Các khoản phải thu Receivables	130		9,063,503,651	3,426,664,626
3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	-
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		2,926,647,934	3,426,664,626
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	134		-	-
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	136		2,926,647,934	3,426,664,626
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		6,136,855,717	-
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		289,364,837,874	293,773,214,249
II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 04 năm 2018 As at 30 Apr 2018	Ngày 31 tháng 03 năm 2018 As at 31 Mar 2018
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411		145,037,491,500	138,650,660,500
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		198,680,259,300	189,807,337,200
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(53,642,767,800)	(51,156,676,700)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		53,857,656,298	47,228,319,286
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		85,517,250,419	104,619,071,577
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=III/(VI.4)) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		19,609.57	20,951.79
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		-	-
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings/assets in the period	441		-	-
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/assets	442		-	-
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI			
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		14,503,749.15	13,865,066.05

Người lập:



Bà Võ Thị Thuý Linh
Kế toán

Người duyệt:



Ông Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc



Phụ lục 34. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
Appendix 34. Periodical Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC dated 16 Dec 2011 guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tại ngày 30 tháng 04 năm 2018/As at 30 Apr 2018

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu Tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF
VCBF Tactical Balanced Fund (VCBF-TBF)
Ngày 04 tháng 05 năm 2018
4-May-18

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 04 năm 2018 As at 30 Apr 2018	Ngày 31 tháng 03 năm 2018 As at 31 Mar 2018	%/ cùng kỳ năm trước %/ against last year
I	TÀI SẢN ASSETS	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	11,196,196,397	4,632,013,682	91.66%
	Tiền Cash	2202	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	11,196,196,397	4,632,013,682	198.44%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2204	-	-	0.00%
I.2	Các khoản đầu tư (kể chi tiết) Investments	2205	269,105,137,826	285,714,535,941	170.74%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.01	202,185,793,800	209,157,694,700	170.83%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.02	-	-	
	Trái phiếu Bonds	2205.03	25,255,832,800	25,284,783,150	418.01%
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn quá ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.04	41,663,511,226	51,272,058,091	125.44%
	Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	2205.05	-	-	
	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2205.06	-	-	
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	1,330,939,603	1,063,150,411	133.09%
I.4	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	1,595,708,331	2,363,514,215	111.96%
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	-	-	0.00%
I.6	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	6,136,855,717	-	
I.7	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	
I.8	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	289,364,837,874	293,773,214,249	167.67%
II	Nợ Liability	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	869,302,000	-	796.33%



STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 04 năm 2018 As at 30 Apr 2018	Ngày 31 tháng 03 năm 2018 As at 31 Mar 2018	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
II.2	Các khoản phải trả khác *	2215	4,083,137,657	* 3,275,162,886	159.68%
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Net Redemption Payables	2215.01	1,490,109,603	847,653,708	463.84%
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	2215.02	1,228,064,000	324,014,000	75.53%
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables	2215.03	6,084,665	17,621,032	49.75%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.04	776,411,692	539,338,256	334.10%
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Income payable to investors	2215.05	-	-	
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.06	9,000,000	27,000,000	100.00%
	Phải trả công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.07	354,342,766	1,320,222,192	171.70%
	Phải trả phí lưu ký - bảo quản tài sản Custodian fee payable	2215.08	18,000,000	18,000,000	100.00%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.09	19,800,000	19,800,000	100.00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.10	19,800,000	19,800,000	100.00%
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee Payables	2215.11	4,840,000	7,700,000	314.29%
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.12	44,000,000	33,000,000	100.00%
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Payables	2215.13	-	-	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.14	109,397,260	98,547,945	252.08%
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2215.15	-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.16	-	-	
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.17	-	-	
	Phải trả phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting Payables	2215.18	-	-	
	Phải trả phí thường niên Annual Fee Payables	2215.19	3,287,671	2,465,753	100.00%
	Phải trả khác Other payable	2215.20	-	-	
II.3	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	4,952,439,657	3,275,162,886	185.75%
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	284,412,398,217	290,498,051,363	167.39%
	Tổng số đơn vị quỹ Total Outstanding Fund Certificates	2218	14,503,749.15	13,865,066.05	142.42%

- L
 3 T
 DOA
 QUÝ
 3 KH
 OMB

M -

147
 AN HAN
 NHIEM HU
 THANH V
 ARD CHAR
 VIET NAM
 LIEM

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 04 năm 2018 As at 30 Apr 2018	Ngày 31 tháng 03 năm 2018 As at 31 Mar 2018	%/ cùng kỳ năm trước %/ against last year
	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ Net Asset Value per Fund Certificate	2219	19,609.57	* 20,951.79	117.53%



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán



Công ty Liên Doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc





BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tháng 04 năm 2018/ Apr 2018

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu Tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF
VCBF Tactical Balanced Fund (VCBF-TBF)
Ngày 04 tháng 05 năm 2018
4-May-18

STT No	Chi tiêu Indicator	Mã chi tiêu Code	Tháng 4 năm 2018 Apr 2018	Tháng 3 năm 2018 Mar 2018	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	626,839,530	1,256,587,049	3,812,946,388
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221	101,207,000	760,280,000	1,954,875,500
2	Lãi được nhận Income from Interest	2222	487,598,773	460,304,852	1,728,634,490
3	Các khoản thu nhập khác Other Income	2223	38,033,757	36,002,197	129,436,398
II	Chi phí Expense	2224	508,438,438	505,173,093	1,900,024,455
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	354,342,766	368,154,001	1,361,797,047
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/ VSD Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank/VSD	2226	44,979,732	47,117,356	185,484,760
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Custody Fee	2226.1	18,000,000	18,000,000	72,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2	5,170,000	7,260,000	26,290,000
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian fee at VSD	2226.3	2,009,732	2,057,356	7,994,760
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.4	19,800,000	19,800,000	79,200,000
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers	2227	30,800,000	30,800,000	123,200,000
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	19,800,000	19,800,000	79,200,000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	11,000,000	11,000,000	44,000,000
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	10,849,315	11,210,959	43,397,260
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	10,000,000	10,000,000	40,000,000



STT No	Chi tiêu Indicator	Mã chi tiêu Code	Tháng 4 năm 2018 Apr 2018	Tháng 3 năm 2018 Mar 2018	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
	Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	2229.1	10,000,000	10,000,000	40,000,000
	Chi phí cung cấp bảo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	2229.2	-	-	-
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	2229.3	-	-	-
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	38,013,150	5,920,500	43,933,650
	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense	2230.1	38,013,150	5,920,500	43,933,650
	Phí báo cáo thường niên Annual report expense	2230.2	-	-	-
	Chi phí họp, công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense	2230.3	-	-	-
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	2230.4	-	-	-
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	18,329,057	31,029,070	97,287,117
	Chi phí môi giới Brokerage fee expense	2231.1	18,329,057	31,029,070	97,287,117
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	2231.2	-	-	-
8	Các loại phí, chi phí khác Other fees, expenses	2232	1,124,418	941,207	4,924,621
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	2232.1	-	-	-
	Phí niêm yết Listing fee expenses	2232.2	-	-	-
	Phí quản lý thường niên Annual fee Expenses	2232.3	821,918	849,315	3,287,671
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.4	302,500	91,892	1,636,950
	Chi phí khác Other Expenses	2232.5	-	-	-
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	118,401,092	751,413,956	1,912,921,933
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	(19,220,222,250)	4,821,365,350	(5,867,192,250)
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment	2235	-	3,945,312,070	12,072,370,532
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(19,220,222,250)	876,053,280	(17,939,562,782)

7147
N HÀ
NHIỆM H
THÀNH
RD CHA
VIỆT N
TƯ LIÊM

8 - L. L.
ÔNG TY
DOANH
Y QUỸ ĐẦU
NG KHOA
COMBAN
T. P.

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 4 năm 2018 Apr 2018	Tháng 3 năm 2018 Mar 2018	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	(19,101,821,158)	5,572,779,306	(3,954,270,317)
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	290,498,051,363	276,432,615,993	251,751,917,501
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	(6,085,653,146)	14,065,435,370	32,660,480,716
	Trong đó: Of which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2239.1	(19,101,821,158)	5,572,779,306	(3,954,270,317)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2239.2	-	-	-
3	Thay đổi GTTSR do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2239.3	18,100,832,564	13,327,607,704	53,429,729,189
4	Thay đổi GTTSR do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2239.4	(5,084,664,552)	(4,834,951,640)	(16,814,578,156)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	284,412,398,217	290,498,051,363	284,412,398,217

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc





Phụ lục 34. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
Appendix 34. Periodical Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC dated 16 Dec 2011 guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tại ngày 30 tháng 04 năm 2018/As at 30 Apr 2018

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu Tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF
VCBF Tactical Balanced Fund (VCBF-TBF)
Ngày 04 tháng 05 năm 2018
4-May-18

STT/ No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT LISTED EQUITY	2246				
1	ACB	2246.1	139,700	42,400	5,923,280,000	2.05%
2	AST	2246.2	22,000	82,000	1,804,000,000	0.62%
3	BCC	2246.3	442,000	6,600	2,917,200,000	1.01%
4	BMP	2246.4	67,780	53,300	3,612,674,000	1.25%
5	CTD	2246.5	21,000	135,000	2,835,000,000	0.98%
6	CTG	2246.6	214,000	29,300	6,270,200,000	2.17%
7	DGC	2246.7	124,323	32,900	4,090,226,700	1.41%
8	DHG	2246.8	41,614	100,000	4,161,400,000	1.44%
9	DPR	2246.9	100,680	39,000	3,926,520,000	1.36%
10	DRC	2246.10	204,300	24,400	4,984,920,000	1.72%
11	FOX	2246.11	72,900	54,900	4,002,210,000	1.38%
12	FPT	2246.12	180,552	57,000	10,291,464,000	3.56%
13	HCM	2246.13	67,760	71,500	4,844,840,000	1.67%
14	HDG	2246.14	100,517	42,700	4,292,075,900	1.48%
15	HT1	2246.15	166,870	13,200	2,202,684,000	0.76%
16	IMP	2246.16	15,770	62,900	991,933,000	0.34%
17	LPB	2246.17	175,000	15,000	2,625,000,000	0.91%
18	LTG	2246.18	116,800	39,400	4,601,920,000	1.59%
19	MBB	2246.19	400,270	29,900	11,968,073,000	4.14%
20	MWG	2246.20	11,000	102,000	1,122,000,000	0.39%
21	NCT	2246.21	97,920	99,000	9,694,080,000	3.35%
22	NNG	2246.22	82,300	10,000	823,000,000	0.28%
23	NSC	2246.23	45,770	110,000	5,034,700,000	1.74%
24	NT2	2246.24	135,120	31,500	4,256,280,000	1.47%
25	PAC	2246.25	126,890	41,000	5,202,490,000	1.80%
26	PET	2246.26	213,000	10,400	2,215,200,000	0.77%
27	PGC	2246.27	239,100	14,100	3,371,310,000	1.17%
28	PLC	2246.28	76,100	21,000	1,598,100,000	0.55%
29	PME	2246.29	38,070	84,000	3,197,880,000	1.11%
30	PNJ	2246.30	2	171,000	342,000	0.00%
31	POW	2246.31	423,000	13,600	5,752,800,000	1.99%
32	PTI	2246.32	67,200	23,600	1,585,920,000	0.55%
33	PVD	2246.33	5	17,000	85,000	0.00%
34	PVS	2246.34	383,500	18,200	6,979,700,000	2.41%
35	PVT	2246.35	192,100	20,000	3,842,000,000	1.33%
36	QNS	2246.36	127,800	51,800	6,620,040,000	2.29%
37	REE	2246.37	40,000	35,900	1,436,000,000	0.50%
38	SAS	2246.38	135,200	28,500	3,853,200,000	1.33%
39	SVC	2246.39	16,500	46,600	768,900,000	0.27%



STT/ No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
40	SVI	2246.40	77,268	43,400	3,353,431,200	1.16%
41	TCL	2246.41	79,000	26,350	2,081,650,000	0.72%
42	TCM	2246.42	245,834	19,600	4,818,346,400	1.67%
43	TMS	2246.43	87,237	31,800	2,774,136,600	0.96%
44	TRA	2246.44	2	88,100	176,200	0.00%
45	VHC	2246.45	30,475	59,400	1,810,215,000	0.63%
46	VIT	2246.46	108,030	13,500	1,458,405,000	0.50%
47	VNM	2246.47	103,909	185,000	19,223,165,000	6.64%
48	VNR	2246.48	104,500	25,000	2,612,500,000	0.90%
49	VNS	2246.49	107,240	13,800	1,479,912,000	0.51%
50	VSC	2246.50	255,006	34,800	8,874,208,800	3.07%
	TỔNG TOTAL	2247	6,322,914		202,185,793,800	69.87%
II	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT UNLISTED EQUITY	2248				
	TỔNG TOTAL	2249			-	0%
	TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL	2250			202,185,793,800	69.87%
III	TRÁI PHIẾU BONDS	2251				
1	Trái phiếu doanh nghiệp - Viglacera Tiên Sơn - VNOVIT160620	2251.1	100	101,881,987	10,188,198,700	3.52%
2	MSN11718	2251.2	150,000	100,450.894	15,067,634,100	5.21%
	TỔNG TOTAL	2252			25,255,832,800	8.73%
IV	CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES	2253				
1	Quyền mua trái phiếu chuyển đổi (TMS) Right Issue of convertible bonds (TMS)	2253.1	69,790	-	-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2254			-	0.00%
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN SECURITIES INVESTMENT TOTAL	2255			227,441,626,600	78.60%
V	CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			774,467,000	0.27%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2			556,472,603	0.19%
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3			1,595,708,331	0.55%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4			-	0.00%
5	Phải thu khác Other receivables	2256.5			6,136,855,717	2.12%
6	Tài sản khác Other investments	2256.6			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2257			9,063,503,651	3.13%
VI	TIỀN CASH	2258				

L.D.
3 TY
OANH
UY ĐÀ
KHOÁ
OMBAN

M - T.P

617147
AN HAN
NHIEM HUU
THANH V
RO CHART
IET NAM
LIEM - T.P

STT/ No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
1	TIỀN GỬI NGÂN HÀNG CASH AT BANKS	2259		*	52,859,707,623	18.27%
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit	2260			-	0.00%
3	Công cụ chuyển nhượng... Registered certificate of deposit	2261			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2262			52,859,707,623	18.27%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263			289,364,837,874	100.00%



Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sĩ Tấn
Phó Tổng Giám Đốc





Phụ lục 34. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
Appendix 34. Periodical Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC dated 16 Dec 2011 guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tháng 04 năm 2018/ Apr 2018

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu Tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF
VCBF Tactical Balanced Fund (VCBF-TBF)
Ngày 04 tháng 05 năm 2018
4-May-18

STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Tháng 4 năm 2018 Apr 2018	Tháng 3 năm 2018 Mar 2018
I	CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS	2264		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	1.48%	1.53%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.19%	0.20%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan / Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0.13%	0.13%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh) / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.05%	0.05%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.04%	0.04%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	2.12%	2.10%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)*12 / 2 / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio)*12 / 2 / Average NAV	2270	25.52%	70.05%
II	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2273	138,650,660,500	134,590,981,200
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	138,650,660,500	134,590,981,200
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	13,865,066.05	13,459,098.12
	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2276	6,386,831,000	4,059,679,300
	Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277	887,292.21	635,363.05



2

STT/No.	Chi tiêu/Indicators	Mã chi tiêu/Code	Tháng 4 năm 2018 Apr 2018	Tháng 3 năm 2018 Mar 2018
2	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value) *	2278	8,872,922,100	6,353,630,500
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	22781	(248,609.11)	(229,395.12)
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	22782	(2,486,091,100.00)	(2,293,951,200.00)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value of fund unit)	2279	145,037,491,500	138,650,660,500
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	145,037,491,500	138,650,660,500
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	14,503,749.15	13,865,066.05
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	45.86%	47.96%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	52.53%	54.01%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	17.62%	18.43%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	22841	1,204	1,156
8	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối tháng Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	19,609.57	20,951.79

Ghi chú / Notes:

Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank

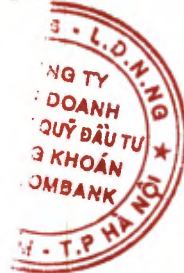


Ngân hàng TMCH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc





Phụ lục 26. Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Appendix 26. Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC dated 16 Dec 2011 guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Tháng 04 năm 2018/ Apr 2018

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu Tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF
VCBF Tactical Balanced Fund (VCBF-TBF)
Ngày 04 tháng 05 năm 2018
4-May-18

STT No	Nội dung Item	Mã số Code	Tháng 4 năm 2018 Apr 2018	Tháng 3 năm 2018 Mar 2018
I	I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	290,498,051,363	276,432,615,993
II	II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2) trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2) of which:	4061	(19,101,821,158)	5,572,779,306
II.1	II.1 Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	(19,101,821,158)	5,572,779,306
II.2	II.2 Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063	-	-
III	III. Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064	13,016,168,012	8,492,656,064
III.1	III.1 Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	18,100,832,564	13,327,607,704
III.2	III.2 Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	(5,084,664,552)	(4,834,951,640)
IV	IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ (= I+II+III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	284,412,398,217	290,498,051,363

Đại diện cơ thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Đại diện cơ thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc



Phụ lục 31: Mẫu Báo cáo hoạt động vay, giao dịch mua bán lại của quỹ
Appendix 31: Report on borrowing operation, repo/reverse repo transactions of the fund
(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC dated 16 Dec 2011 guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI CỦA QUỸ REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS OF THE FUND

Tháng 04 năm 2018/ Apr 2018

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ Đầu Tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF
VCBF Tactical Balanced Fund (VCBF-TBF)
Ngày 04 tháng 05 năm 2018
4-May-18

	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counter party	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
I	1.1 Vay tiền (nêu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
	...	2287.1								
	...	2287.2								
	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng) Repo (detail by each contract)	2289								
	...	2289.1								
	...	2289.2								
	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
II										



STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counter party	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
2.1	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
	2292.1									
	2292.2									
	2293									
	2295									
	2295.1									
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Lê Sỹ Hoàng

Trưởng Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

Bùi Sỹ Tân

Phó Tổng Giám Đốc